FireAnt

CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,139
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,204
SL cổ phiếu LH	21,999,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	123,195
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	251
P/E	16.5
EPS	693

	YTD	1T	3T	6T
PCH	27.4%	11.5%	18.9%	26.1%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

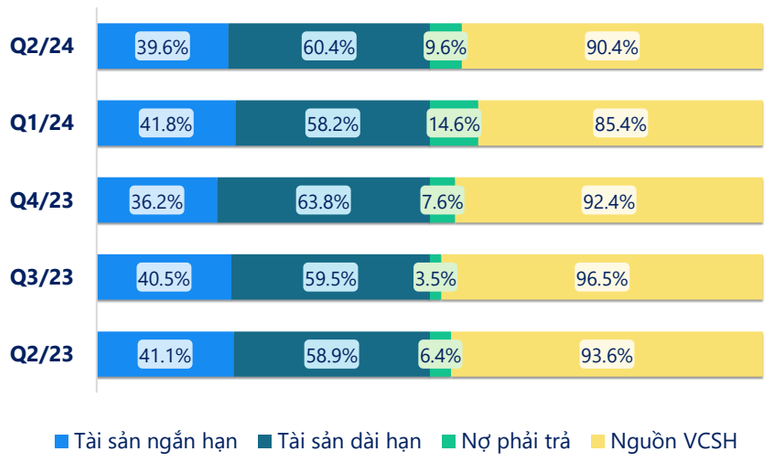

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

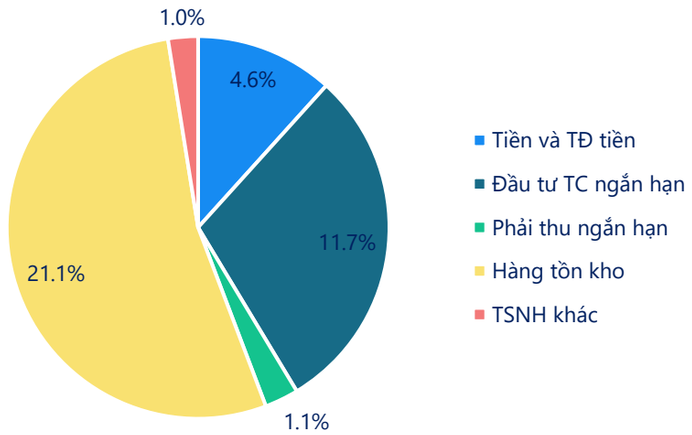

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

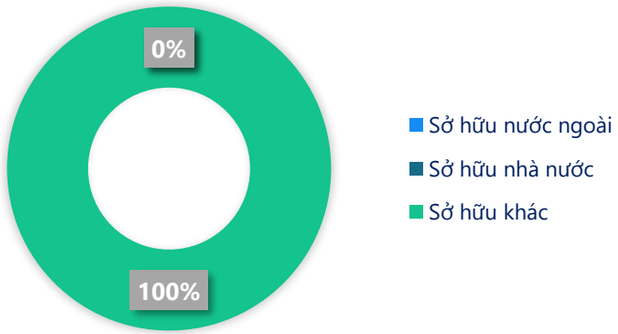

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

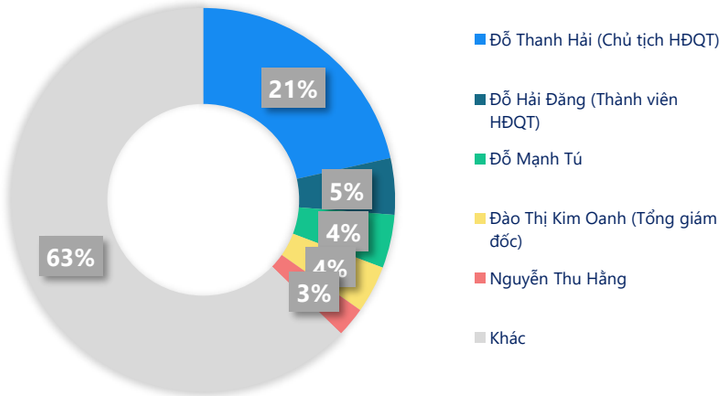

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

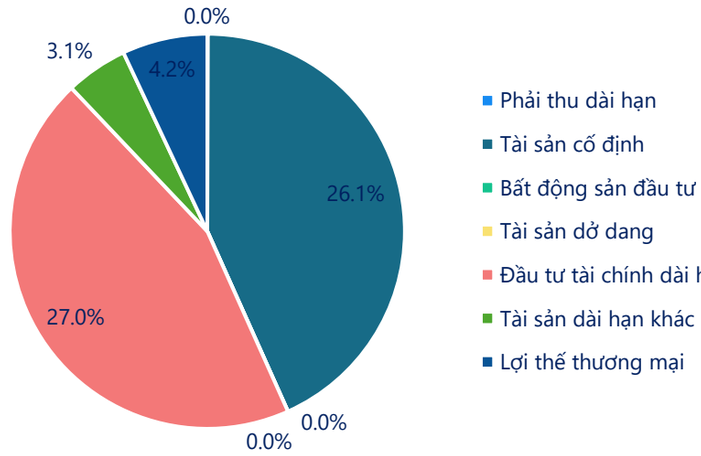

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

Tiền và tương đương tiền

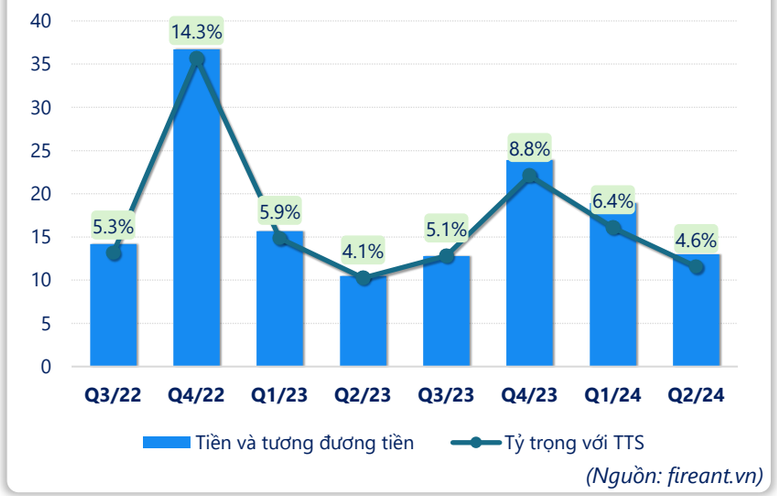

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

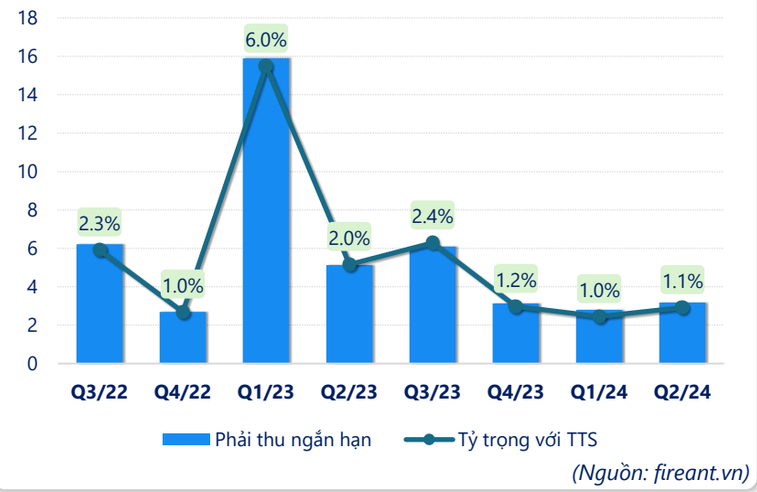

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

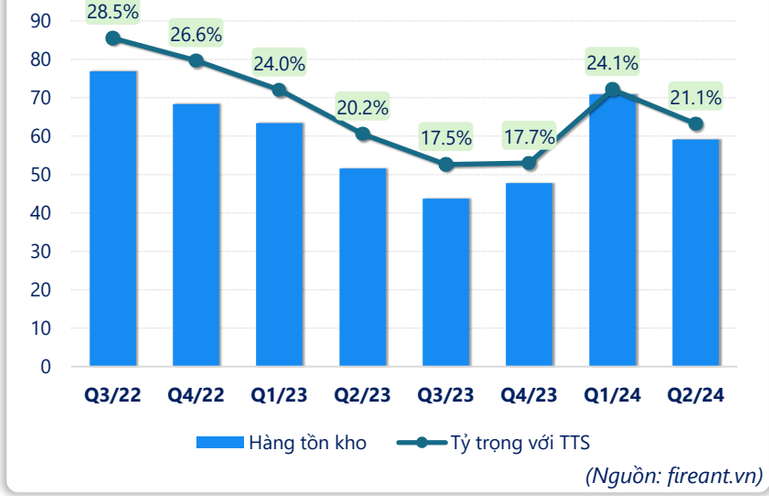

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

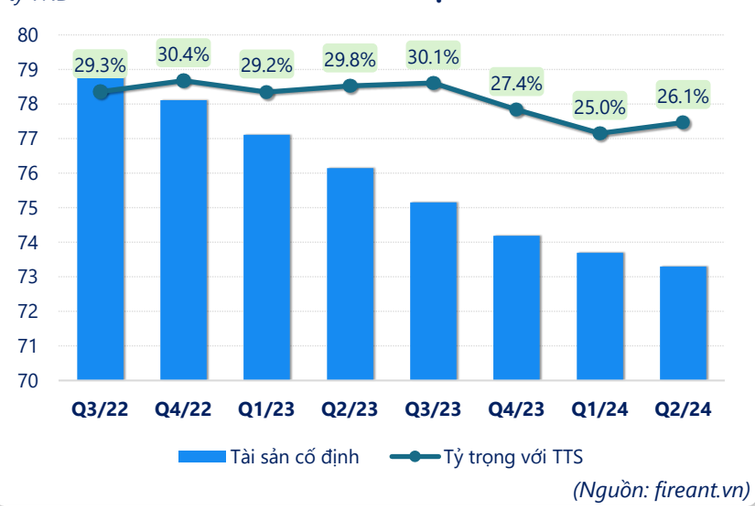

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

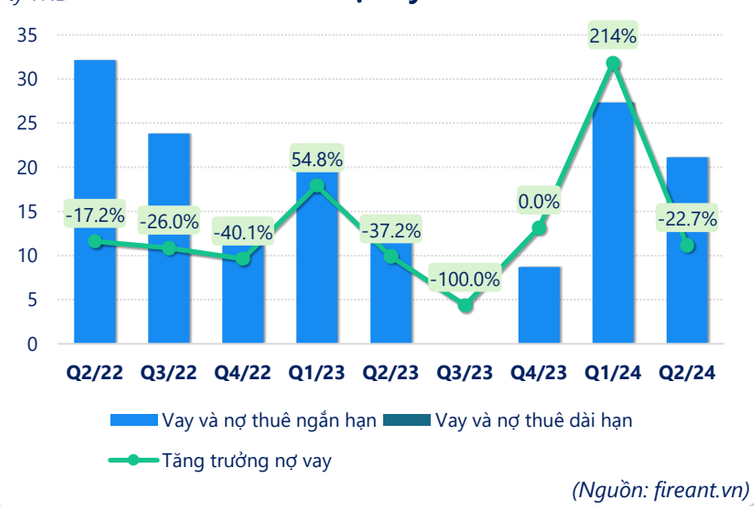

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

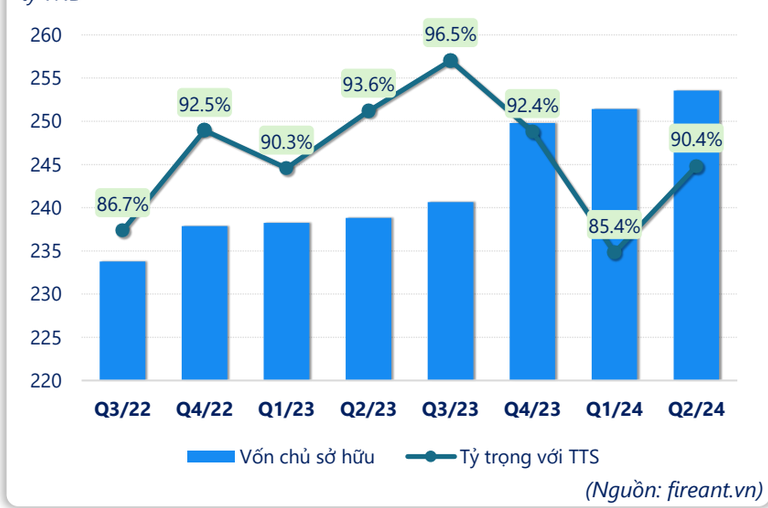

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

Kết quả kinh doanh

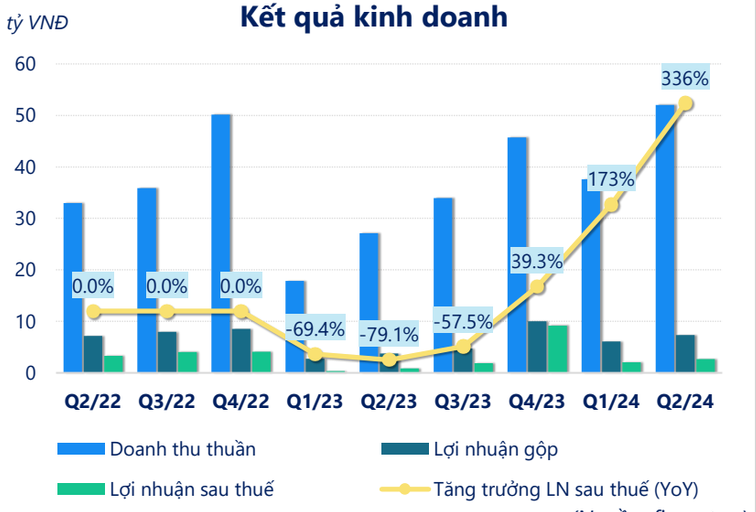

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

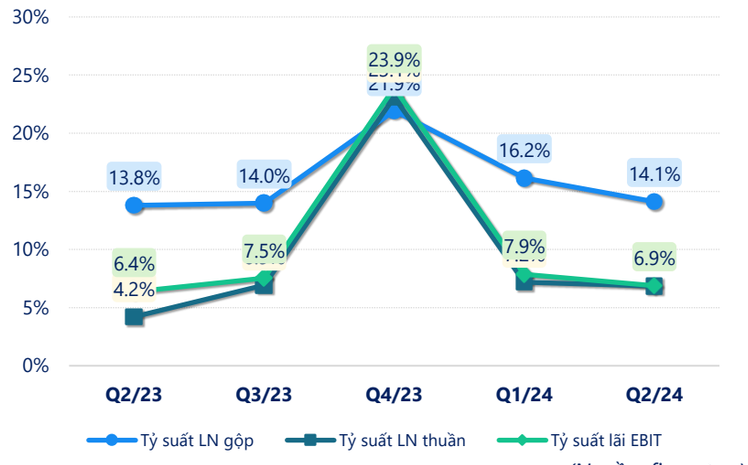

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

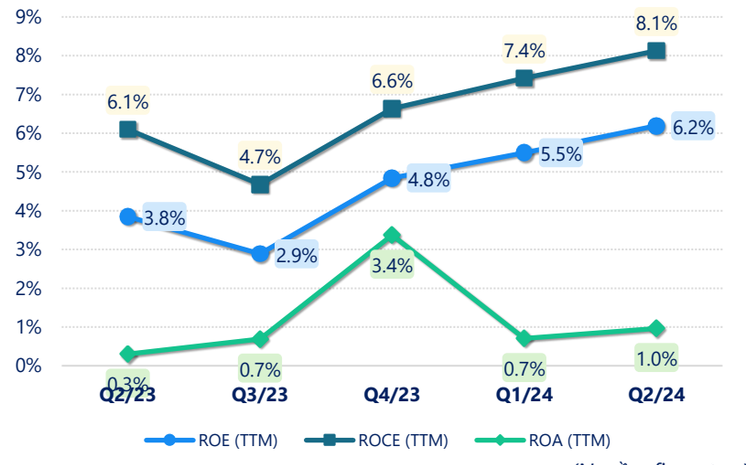

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

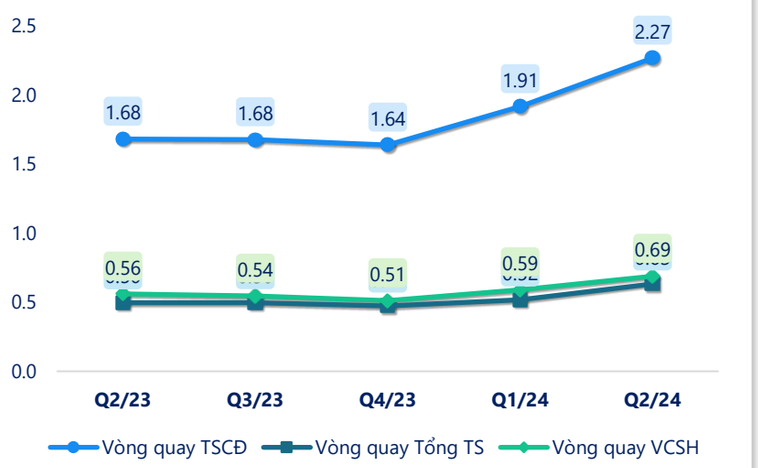

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

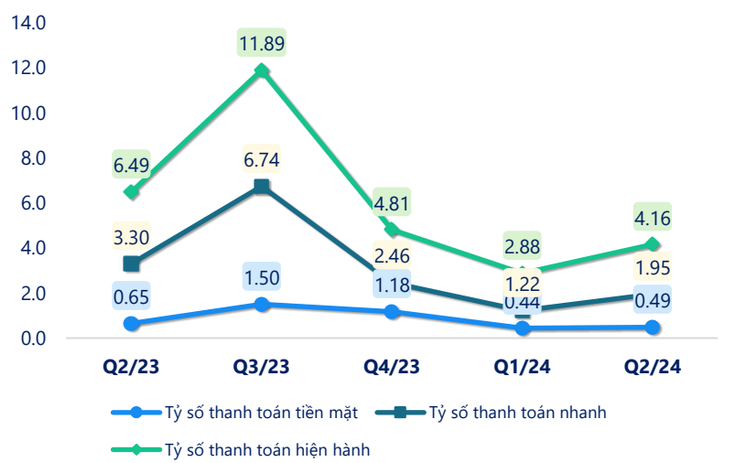

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

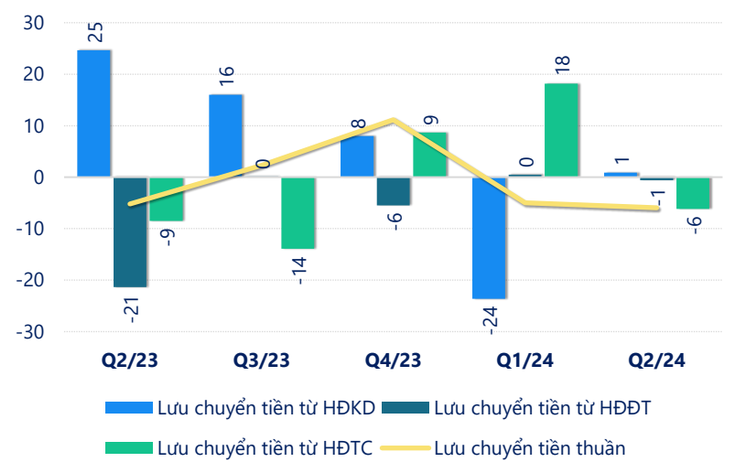

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**280**	**270**	**3.7%**
Tài sản ngắn hạn	111	97.8	13.5%
Tiền và tương đương tiền	13.0	23.9	-45.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.9	22.0	49.6%
Phải thu ngắn hạn	3.18	3.13	1.6%
Hàng tồn kho	59.1	47.7	23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.81	1.00	181%
Tài sản dài hạn	**169**	**173**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	0.08	0	
Tài sản cố định	73.3	74.2	-1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	75.6	76.5	-1.2%
Tài sản dài hạn khác	**8.63**	**8.94**	**-3.5%**
Lợi thế thương mại	11.8	12.9	-8.3%
Nợ phải trả	26.9	20.5	31.1%
Nợ ngắn hạn	**26.7**	**20.3**	**31.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.1	8.70	143%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.12	8.02	-61.0%
Nợ dài hạn	0.20	0.20	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**254**	**250**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**254**	**250**	**1.5%**
Vốn điều lệ	220	220	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	27.1	33.9	45.7	37.6	52.0
Giá vốn hàng bán	23.4	29.2	35.7	31.5	44.7
Lợi nhuận gộp	3.74	4.74	10.0	6.08	7.34
Doanh thu HĐTC	0.88	0.80	0.95	0.43	0.44
Chi phí TC	0.51	0.08	0.16	0.48	0.47
Chi phí lãi vay	0.51	0.06	0.23	0.26	0
LN trong công ty LKLD	0	0	3.49	0	-0.47
Chi phí bán hàng	1.22	1.11	1.49	1.23	1.24
Chi phí QLDN	1.75	2.00	2.26	2.10	2.03
LN thuần từ HĐKD	1.14	2.35	10.6	2.70	3.57
Lợi nhuận khác	0.08	0.14	0.14	0.00	0.00
LN trước thuế	1.22	2.49	10.7	2.70	3.58
Lợi nhuận sau thuế	0.87	1.88	9.16	2.05	2.65
LNST của CĐ cty mẹ	0.80	1.80	8.89	1.97	2.58

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.7	16.0	7.98	-23.6	0.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.4	0.16	-5.51	0.45	-0.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.51	-13.9	8.67	18.2	-6.19
Tiền đầu kỳ	15.7	10.5	12.8	23.9	18.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.20**	**2.30**	**11.1**	**-4.99**	**-5.94**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.5	12.8	23.9	18.9	13.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic